



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP

ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1095/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200124891

ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương
Ông Nguyễn Hoàng An
Ông Trần Xuân Quảng
Ông Huỳnh Bửu Quang
Bà Lê Thị Liên

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành
Bà Chu Thị Đàm
Bà Lê Thanh Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Bửu Quang
Ông Nguyễn Thế Minh

Bà Nguyễn Hương Loan

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Ông Nguyễn Phi Hùng

Ông Bede Joseph Pohlen

Ông Oliver Schwarzhaupt

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala
Bà Đinh Thị Tố Uyên

Bà Lại Thanh Mai

Bà Nguyễn Thu Trang
Ông Sai Prasad Tummapudi
Ông Bryan Patrick Carroll

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (từ ngày 1/1/2019)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng
Định chế Tài chính
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 4/3/2019)
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Vận hành
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (đến ngày 4/8/2019)
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (từ ngày 5/8/2019)
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông
Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)
Giám đốc Nhân sự
Giám đốc Khối Công nghệ
Giám đốc Khối Ngân hàng Số (từ ngày 18/3/2019)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(f)(v) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới kết luận soát xét của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



Phạm Thị Thuỳ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng	4	3.260.352	2.337.869
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	526.290	2.405.915
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	21.906.076	22.689.332
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		16.929.051	17.443.367
2 Cho vay các TCTD khác		5.090.563	5.367.666
3 Dự phòng rủi ro		(113.538)	(121.701)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	59.989	51.921
1 Chứng khoán kinh doanh		127.927	127.927
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(67.938)	(76.006)
V Cho vay khách hàng		54.126.375	47.716.776
1 Cho vay khách hàng	8	55.288.668	48.708.547
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.162.293)	(991.771)
VI Hoạt động mua nợ	10	25.343	26.333
1 Mua nợ		43.615	44.362
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18.272)	(18.029)
VII Chứng khoán đầu tư	11	44.585.518	40.684.980
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.416.060	38.341.625
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.237.180	3.313.919
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.067.722)	(970.564)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	798.312	798.312
1 Đầu tư vào công ty con		797.076	797.076
2 Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
IX Tài sản cố định		293.306	309.362
1 Tài sản cố định hữu hình	13	143.775	160.403
a Nguyên giá		703.627	701.262
b Giá trị hao mòn lũy kế		(559.852)	(540.859)
2 Tài sản cố định vô hình	14	149.531	148.959
a Nguyên giá		457.661	435.178
b Giá trị hao mòn lũy kế		(308.130)	(286.219)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
X	Tài sản Có khác	15	19.415.943	21.102.709
1	Các khoản phải thu		11.077.569	11.756.245
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.787.006	3.137.156
3	Tài sản Có khác		5.100.189	7.013.430
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(548.821)	(804.122)
	TỔNG TÀI SẢN		144.997.504	138.123.509
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	34.062	9.708.388
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	46.767.852	38.165.100
1	Tiền gửi của các TCTD khác		25.099.136	22.365.078
2	Vay các TCTD khác		21.668.716	15.800.022
III	Tiền gửi của khách hàng	18	68.285.271	63.503.767
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	19.611	162.292
V	Phát hành giấy tờ có giá	20	11.463.636	8.334.977
VI	Các khoản nợ khác	21	4.197.345	4.453.127
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.771.401	1.318.308
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.425.944	3.134.819
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		130.767.777	124.327.651

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VII	Vốn và các quỹ	22	14.229.727	13.795.858
1	Vốn		11.109.953	11.109.953
a	Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ		(1.040.655)	(1.040.655)
2	Các quỹ của TCTD		820.471	690.900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.806)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		2.310.109	1.995.005
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			14.229.727	13.795.858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			144.997.504	138.123.509

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	36	10.000	10.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	128.473.647	95.137.019
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>5.603.431</i>	<i>4.051.866</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>5.609.211</i>	<i>4.050.683</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>117.261.005</i>	<i>87.034.470</i>
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	2.440.796	1.801.794
4	Bảo lãnh khác	36	4.031.618	3.935.270
5	Các cam kết khác	36	3.134.219	343.989

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người soát xét:

~~Người phê duyệt:~~

Phạm Thị Hạnh
Kế toán viên

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.158.363	3.422.394
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.177.176)	(2.171.085)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	164.354	113.589
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	220.456	577.071
05 Thu nhập/(chi phí) khác	323.252	(175.353)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.146	281.430
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.176.751)	(930.176)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(161.264)	(20.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	392.380	1.097.576
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(8.089.212)	(11.057.241)
09 Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác	276.628	(83.503)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.997.696)	(5.020.691)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(14.231)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.579.373)	(3.339.443)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.791)	(313.112)
14 Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác	2.213.020	(2.286.261)
Những thay đổi về nợ hoạt động	6.183.075	10.474.514
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(9.674.326)	(1.991.026)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	8.602.752	5.985.816
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	4.781.505	5.168.325
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.128.658	961.959
19 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(142.682)	(52.724)
20 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(512.785)	402.220
21 Chi từ các quỹ của TCTD	(47)	(56)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.513.757)	514.849

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01	Mua sắm tài sản cố định	(59.064)	(21.852)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	75.717	-
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(785)
04	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35.992	115

II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	52.645	(22.522)
-----------	--	---------------	-----------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01	Cổ tức trả cho cổ đông	(15)	(30)
----	------------------------	------	------

III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(15)	(30)
------------	---	-------------	-------------

IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(1.461.127)	492.297
-----------	---------------------------------------	--------------------	----------------

V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	21.961.151	12.853.501
----------	--	-------------------	-------------------

VI	Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá	(10.806)	(75.296)
-----------	--------------------------------------	-----------------	-----------------

VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 33)	20.489.218	13.270.502
------------	--	-------------------	-------------------

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

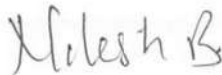
Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Phạm Thị Hạnh
Kế toán viên



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2018: 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) phòng giao dịch (31/12/2018: một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có 4.519 nhân viên (31/12/2018: 4.462 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của MSB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 1164").

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào phải trích lập.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Đối với Quý 2, dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với Quý 2, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của Ngân hàng và hệ thống xác thực bảo mật. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(n) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(k) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ee) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt, vàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.302.335	1.223.488
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.957.274	1.113.722
Vàng	743	659
	<u>3.260.352</u>	<u>2.337.869</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
Bằng VND	524.942	1.638.792
Bằng ngoại tệ	1.348	767.123
	<u>526.290</u>	<u>2.405.915</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
30/6/2019	31/12/2018
8%	8%
6%	6%
3%	3%
1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.392.663	9.527.861
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	207.623	661.626
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.485.090	4.971.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.843.675	2.282.880
	16.929.051	17.443.367
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	4.195.893	5.367.666
Bằng ngoại tệ	894.670	-
	5.090.563	5.367.666
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(113.538)	(121.701)
	21.906.076	22.689.332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.192.853	12.227.523
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	226.475	394.023
	13.419.328	12.621.546

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	121.701	111.083
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(8.163)	955
Số dư cuối kỳ	113.538	112.038

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70% - 5,80%	4,60% - 6,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,90% - 3,50%	2,50% - 3,50%
Cho vay bằng VND	5,00% - 7,00%	5,40% - 6,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50% - 3,96%	Không áp dụng

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	127.927	127.927
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(67.938)	(76.006)
	59.989	51.921

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	102.927	102.927
▪ Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	76.006	61.932
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(8.068)	15.669
Số dư cuối kỳ	67.938	77.601

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.818.100	44.385.486
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.470.568	4.323.061
	55.288.668	48.708.547

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	52.738.082	46.322.042
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	939.936	930.566
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	155.350	185.203
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	242.376	38.181
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.212.924	1.232.555
	55.288.668	48.708.547

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Cho vay bằng VND	6,50% - 12,00%	4,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,70% - 6,90%	2,68% - 6,90%

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	29.650.194	24.901.634
Nợ trung hạn	11.324.360	11.860.223
Nợ dài hạn	14.314.114	11.946.690
	55.288.668	48.708.547

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	2.966.918	5,37%	1.461.033	3,00%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.039.252	1,88%	971.289	1,99%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân	11.281.055	20,40%	10.182.443	20,90%
Công ty cổ phần Nhà nước	101.433	0,18%	107.686	0,22%
Công ty cổ phần khác	23.364.255	42,26%	23.007.727	47,24%
Doanh nghiệp tư nhân	143.625	0,26%	163.402	0,34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	669.972	1,21%	301.593	0,62%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	15.722.158	28,44%	12.513.374	25,69%
	55.288.668	100,00%	48.708.547	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	400.247	0,73%	306.533	0,62%
Khai khoáng	743.284	1,35%	815.385	1,67%
Chế biến thủy hải sản	597.268	1,09%	622.924	1,28%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.278.748	2,32%	421.818	0,87%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	673.220	1,22%	237.498	0,49%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	164.697	0,30%	103.462	0,21%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	205.712	0,37%	127.946	0,26%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	706.091	1,28%	472.533	0,97%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	309.940	0,56%	154.745	0,32%
Sản xuất thép thành phẩm	190.492	0,34%	34.435	0,07%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,02%	13.278	0,03%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	268.811	0,49%	333.321	0,68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	532.849	0,96%	365.223	0,75%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.384.784	2,50%	1.000.054	2,05%
Đóng tàu, thuyền	197.651	0,36%	193.482	0,40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	5.749	0,01%	3.255	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1.611.363	2,91%	1.288.294	2,64%
Xây dựng	2.654.482	4,80%	2.666.173	5,47%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	4.468.275	8,08%	3.783.430	7,77%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	269.503	0,49%	284.441	0,58%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.000.505	3,62%	1.226.489	2,52%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.384.370	2,50%	1.151.560	2,36%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	940.565	1,70%	947.744	1,95%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	571.870	1,03%	261.449	0,54%
Kinh doanh vận tải biển	232.456	0,42%	236.608	0,49%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	154.794	0,28%	158.170	0,32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15.397.966	27,85%	16.461.083	33,80%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	140.584	0,25%	724.723	1,49%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, Thông tin và truyền thông khác	683.787	1,24%	293.329	0,60%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	229.133	0,41%	189.677	0,39%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	881.438	1,59%	794.416	1,63%
Ngành khác	535.753	0,97%	640.764	1,32%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	15.459.003	27,96%	12.394.305	25,45%
	55.288.668	100,00%	48.708.547	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	385.328	311.702
Dự phòng cụ thể (ii)	776.965	680.069
	1.162.293	991.771

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	311.702	256.043
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	73.626	28.808
Số dư cuối kỳ	385.328	284.851

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	680.069	168.969
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	92.342	175.481
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.791)	(311.512)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	6.345	267.275
Số dư cuối kỳ	776.965	300.213

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	10.481	11.364
Mua nợ bằng ngoại tệ	33.134	32.998
Dự phòng rủi ro (i)	(18.272)	(18.029)
	25.343	26.333

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	236	779
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	286	622
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	34	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	43.059	42.961
	<u>43.615</u>	<u>44.362</u>

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	<u>43.615</u>	<u>44.362</u>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung	4	11
Dự phòng cụ thể	18.268	18.018
	<u>18.272</u>	<u>18.029</u>

Biến động dự phòng chung trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	11	44
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(7)	(21)
Số dư cuối kỳ	<u>4</u>	<u>23</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng cụ thể trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.018	11.503
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	250	7.771
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.600)
Số dư cuối kỳ	18.268	17.674

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán nợ do Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	24.691.536	25.141.360
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.036.614	6.446.078
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.692.945	6.365.055
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.994.965	389.132
	42.416.060	38.341.625
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(208.872)	(87.917)
	42.207.188	38.253.708
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.237.180	3.313.919
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(858.850)	(882.647)
	2.378.330	2.431.272
	44.585.518	40.684.980

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	1 năm – 30 năm	2,90% - 11,60%	1 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5 tháng – 10 năm	6,30% - 11,33%	3 tháng - 10 năm	6,80% - 11,50%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm – 10 năm	8,90% - 11,00%	1 năm - 10 năm	8,85% - 12,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.729.559	12.811.133

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	121.411	4.146
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	87.461	83.771
	208.872	87.917

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.146	8.727
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	117.265	-
Số dư cuối kỳ	121.411	8.727

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	83.771	84.990
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	3.690	11.934
Số dư cuối kỳ	87.461	96.924

Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	50.000
Ảnh hưởng của việc bán trái phiếu (Thuyết minh 15)	-	(50.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

(ii) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	882.647	1.263.314
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	(23.797)	271.033
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	(260.464)
Số dư cuối kỳ	858.850	1.273.883

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	797.076	797.076
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	<u>798.312</u>	<u>798.312</u>

Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc Triệu VND	%	Giá gốc Triệu VND	%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng	697.076	100%	697.076	100%
	<u>797.076</u>		<u>797.076</u>	

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.647	484.327	94.482	90.875	931	701.262
Mua sắm trong kỳ	93	2.426	3.039	2.248	53	7.859
Thanh lý trong kỳ	(3.582)	-	(1.912)	-	-	(5.494)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	27.158	486.753	95.609	93.123	984	703.627
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.509	374.457	68.975	83.028	890	540.859
Khấu hao trong kỳ	294	15.563	4.048	2.367	20	22.292
Thanh lý trong kỳ	(1.387)	-	(1.912)	-	-	(3.299)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	12.416	390.020	71.111	85.395	910	559.852
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	17.138	109.870	25.507	7.847	41	160.403
Số dư tại ngày 30 tháng 6	14.742	96.733	24.498	7.728	74	143.775

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 404.408 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 350.202 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	34.941	397.106	3.131	435.178
Tăng trong kỳ	28.722	21.481	1.002	51.205
Thanh lý trong kỳ	(28.722)	-	-	(28.722)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	34.941	418.587	4.133	457.661
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	284.195	2.024	286.219
Khấu hao trong kỳ	590	21.746	165	22.501
Thanh lý trong kỳ	(590)	-	-	(590)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	305.941	2.189	308.130
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	34.941	112.911	1.107	148.959
Số dư tại ngày 30 tháng 6	34.941	112.646	1.944	149.531

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 77.050 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 59.599 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	6.860.773	7.405.756
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	120.977	535.678
Đặt cọc thuê văn phòng	1.285.813	1.329.359
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	914.429	963.474
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	339.232	328.052
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	285.502	228.081
Các khoản chuyển tiền chờ thanh toán	388.720	85.977
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	722.025	732.757
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	160.069	147.082
Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	29	29
	11.077.569	11.756.245
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	16.329	23.193
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.854.836	1.649.301
Lãi phải thu từ cho vay	1.766.407	1.337.581
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	3	4
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	119.920	120.607
Phí phải thu	29.511	6.470
	3.787.006	3.137.156
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	41.778	31.927
Chi phí chờ phân bổ	126.483	107.103
Tài sản nhận gán nợ	4.336.007	4.342.007
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	595.812	2.214.356
Thanh toán khác giữa các TCTD	-	317.928
Ủy thác đầu tư	109	109
	5.100.189	7.013.430
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (v)	(548.821)	(804.122)
	19.415.943	21.102.709

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 5 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, Ngân hàng đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 131.609 triệu VND (31/12/2018: 128.654 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 21) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm.
(v) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	483.828	360.233
<i>Dự phòng chung (*)</i>	60.296	50.966
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	423.532	309.267
<i>Dự phòng rủi ro khác (***)</i>	64.993	443.889
	548.821	804.122

- (*) Biến động dự phòng chung cho khoản chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	50.966	41.054
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	9.330	7.792
Số dư cuối kỳ	60.296	48.846

- (**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	309.267	480.172
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	114.265	37.771
Ảnh hưởng của việc bán trái phiếu (Thuyết minh 11)	-	50.000
Số dư cuối kỳ	423.532	567.943

- (***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	443.889	4.441
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	(378.896)	36.295
Số dư cuối kỳ	64.993	40.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay thanh toán bù trừ	8.264	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	9.681.073
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	25.798	27.315
	<u>34.062</u>	<u>9.708.388</u>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	8.700.435	9.840.469
Bằng ngoại tệ	58.346	102.423
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	12.403.500	10.466.426
Bằng ngoại tệ	3.936.855	1.955.760
	<u>25.099.136</u>	<u>22.365.078</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.426.462	9.426.308
Bằng ngoại tệ	5.242.254	6.373.714
	<u>21.668.716</u>	<u>15.800.022</u>
	<u>46.767.852</u>	<u>38.165.100</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20% - 6,00%	3,90% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,40% - 2,95%	2,45% - 3,40%
Tiền vay bằng VND	4,90% - 5,86%	4,75% - 5,70%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,00% - 4,40%	0,80% - 3,71%

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.271.090	10.890.882
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.789.087	2.384.926
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.909.654	48.217.576
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.569.198	1.534.214
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	645.646	365.878
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	13.476	45.650
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	78.517	43.008
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.603	21.633
	68.285.271	63.503.767

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	25.491.287	23.504.014
Tiền gửi của cá nhân	42.793.984	39.999.753
	68.285.271	63.503.767

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,10% - 8,20%	5,00% - 8,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,20%

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.614.648	-	(10.136)	(10.136)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.307.029	-	(9.475)	(9.475)
	68.921.677	-	(19.611)	(19.611)
Giao dịch quyền chọn				
▪ Bán quyền chọn bán	4.056	16	-	16
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.674.637	-	(18.057)	(18.057)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.161.065	-	(144.235)	(144.235)
	44.835.702	-	(162.292)	(162.292)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	210.497	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.804.139	5.584.977
Trái phiếu, kỳ phiếu thường		
Dưới 12 tháng	1.249.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.200.000	750.000
Trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
	11.463.636	8.334.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi	391.647	314.047
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	601.526	610.128
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	594.417	233.553
Lãi phải trả cho tiền vay	91.612	86.837
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	92.199	73.743
	1.771.401	1.318.308
Các khoản phải trả và nợ khác		
Thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	101.923	168.338
Cổ tức phải trả	4.221	4.236
Phải trả cán bộ công nhân viên	14.204	141.223
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	41.603	42.834
Các khoản chờ thanh toán	1.089.163	1.648.825
Doanh thu chờ phân bổ (*)	423.937	358.165
Cổ tức nhận hộ	-	76.944
Các khoản phải trả khác	750.893	694.254
	2.425.944	3.134.819
	4.197.345	4.453.127

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng không có khoản nợ phải trả quá hạn trên 1 năm.

- (*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 423.768 triệu VND (31/12/2018: 357.257 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 15) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	529.317	139.527	608	-	1.149.696	13.701.815
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	154.320	154.320
Trích quỹ cho năm 2017	-	-	-	-	12.541	6.270	-	-	(18.811)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(56)	-	-	-	-	(56)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(75.296)	-	(75.296)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	541.802	145.797	608	(75.296)	1.285.205	13.780.783
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	3.397	541.706	145.797	608	-	1.995.005	13.795.858
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	444.722	444.722
Trích quỹ cho năm 2018	-	-	-	-	86.412	43.206	-	-	(129.618)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(47)	-	-	-	-	(47)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(10.806)	-	(10.806)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	3.397	628.071	189.003	608	(10.806)	2.310.109	14.229.727

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655	100.522.811	1.040.655
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345	1.074.477.189	10.709.345

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	169.741	55.876
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	2.260.648	1.897.891
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.233.994	1.399.142
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.736	25.670
Các hoạt động tín dụng khác	88.054	124.455
	3.785.173	3.503.034

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	1.791.936	1.507.283
Các khoản tiền vay	431.204	272.587
Phát hành giấy tờ có giá	382.261	306.119
Các hoạt động tín dụng khác	24.868	365.198
	<u>2.630.269</u>	<u>2.451.187</u>

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	237.707	183.933
Dịch vụ ngân quỹ	4.101	2.705
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	19.155	4
Dịch vụ khác	43.235	17.464
	<u>304.198</u>	<u>204.106</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(62.836)	(58.736)
Dịch vụ khác	(53.967)	(31.781)
	<u>(116.803)</u>	<u>(90.517)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>187.395</u>	<u>113.589</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	108.721	134.931
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	31
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	418.124	185.598
	526.845	320.560
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh vàng và ngoại tệ giao ngay	(40.977)	(16.568)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(437.143)	(135.407)
	(478.120)	(151.975)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.725	168.585

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(76)	(148)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	8.068	(15.669)
	7.992	(15.817)

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	350.356	506.228
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(184.895)	(313.168)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trích lập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	(117.265)	-
Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	(3.690)	(11.934)
Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 11)	-	(50.000)
	44.506	131.126

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	41.146	281.430
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	38.130	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	45.390	-
Thu nhập khác	165.272	36.874
	289.938	318.304
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	(200)
Chi phí khác	(2.963)	(4.368)
	(2.963)	(4.568)
Lãi thuần từ hoạt động khác	286.975	313.736

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31.093	25.297
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí lương và phụ cấp	655.485	435.628
Các khoản chi đóng góp theo lương	35.469	29.888
Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)	17.266	16.805
Chi khác	13.719	9.205
Chi phí về tài sản		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.793	41.919
Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	43.236	31.720
Chi thuê tài sản cố định	113.632	95.680
Chi mua sắm công cụ lao động	29.523	18.584
Chi bảo hiểm tài sản	5.367	3.459
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Công tác phí	22.532	31.043
Chi quảng cáo, khuyến mại	24.842	25.692
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	4.088	82.046
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	276.331	152.975
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.232	33.118
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh 15)	(378.896)	36.295
	971.712	1.069.354

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	(8.163)	955
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	9	73.626	28.808
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	9	92.342	175.481
Biến động dự phòng các khoản mua nợ			
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	10	(7)	(21)
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	10	250	7.771
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	(23.797)	271.033
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	15	9.330	7.792
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	15	114.265	37.771
		257.846	529.590

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	91.609	9.917
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	600	-
	92.209	9.917

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	536.931	164.237
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	107.386	32.847
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức	(7.198)	(23)
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn liền nợ	333	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	191	287
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(9.103)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(23.194)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	600	-
	92.209	9.917

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.260.352	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	526.290	2.405.915
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.600.286	10.189.487
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.102.290	7.027.880
	20.489.218	21.961.151

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	4.884	4.394
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	771.433	583.186
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.208	960
Tổng thu nhập	772.641	584.146
 Tiền lương bình quân tháng	 26,33	 22,12
Thu nhập bình quân tháng	26,37	22,16

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế khác	29	-	-	29
 Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.309	45.000	(43.541)	13.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.039	92.209	(161.264)	80.984
Các loại thuế khác	5.990	113.761	(112.580)	7.171
	168.338	250.970	(317.385)	101.923

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	1/1/2018 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2018 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.859	-	-	45.859
 Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	26.339	24.505	(47.181)	3.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.590	9.917	(20.294)	27.213
Các loại thuế khác	4.043	56.644	(54.631)	6.056
	67.972	91.066	(122.106)	36.932

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2019 Triệu VND		31/12/2018 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	10.000	- 10.000
Cam kết giao dịch hối đoái	128.473.647		128.473.647	95.137.019	- 95.137.019
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	5.603.431	-	5.603.431	4.051.866	- 4.051.866
▪ Cam kết bán ngoại tệ	5.609.211	-	5.609.211	4.050.683	- 4.050.683
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	117.261.005	-	117.261.005	87.034.470	- 87.034.470
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	2.547.765	(106.969)	2.440.796	1.907.924	(106.130) 1.801.794
Các cam kết khác	7.348.481	(182.644)	7.165.837	4.501.090	(221.831) 4.279.259

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản	121.568.068	3.464.313	19.965.123	144.997.504
Nợ phải trả	107.597.838	3.413.148	19.756.791	130.767.777
Tài sản cố định - thuần	226.838	21.411	45.057	293.306
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu	5.183.812	205.824	1.249.015	6.638.651
Chi phí	(4.819.725)	(217.516)	(1.064.479)	(6.101.720)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	364.087	(11.692)	184.536	536.931

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản	113.893.292	6.129.031	18.101.186	138.123.509
Nợ phải trả	100.958.818	5.979.256	17.389.577	124.327.651
Tài sản cố định - thuần	234.419	22.349	52.594	309.362
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu	4.202.921	126.283	830.104	5.159.308
Chi phí	(4.014.637)	(198.296)	(782.138)	(4.995.071)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	188.284	(72.013)	47.966	164.237

Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") - Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	100.000	100.000
▪ Tiền gửi	(35.635)	(2.855)
▪ Các khoản phải thu khác	991.796	1.024.194
▪ Các khoản phải trả khác	(320)	(3.587)
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") - Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	697.076	697.076
▪ Tiền gửi thanh toán	(401.645)	(498.201)
▪ Phải trả lãi tiền gửi	(1.065)	-
▪ Hoạt động mua nợ	8.349	11.364
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") - Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(26.908)	(25.667)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(43.903)	(89.328)
▪ Tiền vay	22.645	21.532
▪ Phải thu khác	1.483	4.953

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giá trị giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
<i>MSB AMC - Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(108)	(19)
▪ Chi phí thuê nhà và hoạt động	(14.267)	(12.355)
▪ Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(1.856)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i>		
- Cổ đông lớn		
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(44)	(50)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	(52.472)	(46.691)
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(1.318)	(840)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	314	583

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	224.568	5.488	4.746	224.539	459.341
Mua nợ	286	34	-	2.584	2.904
	224.854	5.522	4.746	227.123	462.245

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	179.465	4.882	3.345	250.667	438.359
Mua nợ	622	-	-	4.833	5.455
	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	39.986.255	36.006.919
Động sản	5.038.724	5.293.331
Giấy tờ có giá	17.379.899	15.779.992
Các tài sản đảm bảo khác	80.406.893	76.188.348
	142.811.771	133.268.590

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

41. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng	-	-	3.260.352	-	-	-	-	3.260.352
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	526.290	-	-	-	-	526.290
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	226.475	15.681.913	2.306.236	3.791.525	13.465	-	22.019.614
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - góp	1.406.316	1.610.651	6.758.621	7.773.465	17.762.559	11.990.271	7.986.785	55.288.668
Hoạt động mua nợ - góp	321	43.093	10	19	86	86	-	43.615
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	3.550.479	779.108	2.607.090	13.235.390	25.481.173	45.653.240
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	798.312	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	293.306	293.306
Tài sản có khác - góp	471.788	873.051	704.320	1.884.949	3.937.095	5.125.837	6.967.724	19.964.764
	1.878.425	2.753.270	30.609.912	12.743.777	28.098.355	30.365.049	41.527.300	147.976.088

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ
tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	-	-	8.264	-	-	-	25.798	34.062
	-	-	38.736.269	4.253.330	3.778.253	-	-	46.767.852
	-	-	31.646.018	12.526.808	22.209.558	1.902.818	69	68.285.271
	-	-	18.817	(16.024)	16.818	-	-	19.611
	-	-	261.031	389.134	6.529.487	2.283.984	2.000.000	11.463.636
	-	-	1.875.611	1.422.318	899.416	-	-	4.197.345
	-	-	72.546.010	18.575.566	33.433.532	4.186.802	2.025.867	130.767.777
	1.878.425	2.753.270	(41.936.098)	(5.831.789)	(5.335.177)	26.178.247	39.501.433	17.208.311

Mức chênh thanh khoản ròng

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)**

Tài sản

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng	-	-	2.337.869	-	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.405.915	-	-	-	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	226.000	-	15.331.771	4.243.012	3.000.000	10.250	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - góp	1.455.939	1.167.195	3.337.178	9.220.127	14.082.989	12.147.598	7.297.521	48.708.547
Hoạt động mua nợ - góp	42.961	678	11	32	110	271	299	44.362
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.451.935	1.301.000	2.057.787	14.908.887	21.935.935	41.655.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	798.312	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	309.362	309.362
Tài sản có khác - góp	742.373	1.959.411	111.047	2.436.881	960.475	7.645.357	8.051.287	21.906.831
	2.467.273	3.127.284	25.103.653	17.201.052	20.101.361	34.712.363	38.392.716	141.105.702

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ
tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	-	-	9.681.073	-	-	-	27.315	9.708.388
	-	-	30.197.537	3.813.722	4.153.841	-	-	38.165.100
	-	-	31.176.444	12.344.463	18.246.107	1.736.462	291	63.503.767
	-	-	18.851	111.565	25.901	5.975	-	162.292
	-	-	18.932	-	2.670.755	3.645.290	2.000.000	8.334.977
	-	-	2.247.909	1.938.193	267.025	-	-	4.453.127
	-	-	73.340.746	18.207.943	25.363.629	5.387.727	2.027.606	124.327.651

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	2.467.273	3.127.284	(48.237.093)	(1.006.891)	(5.262.268)	29.324.636	36.365.110	16.778.051
--	-----------	-----------	--------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

42. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.260.352	-	-	-	-	-	-	3.260.352
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	526.290	-	-	-	-	-	526.290
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.475	-	15.695.378	2.306.236	3.791.525	-	-	-	22.019.614
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	3.016.967	-	27.959.725	7.563.043	7.339.333	6.363.617	2.621.137	424.846	55.288.668
Hoạt động mua nợ - gộp	43.414	-	58	143	-	-	-	-	43.615
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.994.965	4.911.255	3.400.000	200.000	2.665.700	10.136.830	22.344.490	45.653.240
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	798.312	-	-	-	-	-	-	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	293.306	-	-	-	-	-	-	293.306
Tài sản có khác - gộp	1.344.839	17.224.068	-	4.000	4.000	8.000	956.000	423.857	19.964.764
	4.631.695	23.698.930	49.092.706	13.273.422	11.334.858	9.037.317	13.713.967	23.193.193	147.976.088
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	34.062	-	-	-	-	-	34.062
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	38.920.269	4.069.330	3.660.730	117.523	-	-	46.767.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.646.019	12.526.808	11.930.190	10.279.367	1.902.818	69	68.285.271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.611	-	-	-	-	-	19.611
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	261.031	389.134	4.269.296	2.260.191	2.283.984	2.000.000	11.463.636
Các khoản nợ khác	-	4.197.345	-	-	-	-	-	-	4.197.345
	-	4.197.345	70.880.992	16.985.272	19.860.216	12.657.081	4.186.802	2.000.069	130.767.777
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.631.695	19.501.585	(21.788.286)	(3.711.850)	(8.525.358)	(3.619.764)	9.527.165	21.193.124	17.208.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.337.869	-	-	-	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.405.915	-	-	-	-	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.342.021	4.243.012	-	3.000.000	-	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.623.134	-	24.340.626	8.457.240	8.206.810	2.080.928	2.432.816	566.993	48.708.547
Hoạt động mua nợ - gộp	43.639	-	86	637	-	-	-	-	44.362
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.703.051	2.872.473	3.878.000	760.000	2.760.000	6.701.085	20.980.935	41.655.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	798.312	-	-	-	-	-	-	798.312
Tài sản cố định - thuần	-	309.362	-	-	-	-	-	-	309.362
Tài sản có khác - gộp	2.701.784	19.205.047	-	-	-	-	-	-	21.906.831
	5.594.557	26.481.568	44.961.121	16.578.889	8.966.810	7.840.928	9.133.901	21.547.928	141.105.702
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.901.855	4.109.404	2.211.627	1.942.214	-	-	38.165.100
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.176.445	12.344.463	10.405.156	7.840.950	1.736.462	291	63.503.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	29.048	(3.147)	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	-	2.644.341	3.671.704	2.000.000	8.334.977
Các khoản nợ khác	-	4.453.127	-	-	-	-	-	-	4.453.127
	-	4.453.127	70.797.156	16.565.432	12.645.831	12.424.358	5.414.141	2.027.606	124.327.651
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.594.557	22.028.441	(25.836.035)	13.457	(3.679.021)	(4.583.430)	3.719.760	19.520.322	16.778.051

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/6/2019	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (Triệu VND)
VND	1,00%	(14.427)
USD	0,25%	(9.349)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2018	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND)
VND	1,00%	(32.198)
USD	0,25%	(12.144)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có ("Hội đồng ALCO") của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.



**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt, vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Hoạt động mua nợ - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng	1.581.236	101.335	275.446	1.958.017
Tiền gửi tại NHNNVN	1.348	-	-	1.348
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.791.229	20.396	134.343	4.945.968
Cho vay khách hàng - gộp	5.283.800	-	-	5.283.800
Hoạt động mua nợ - gộp	33.134	-	-	33.134
Tài sản Có khác - gộp	917.033	48.999	17.239	983.271
	12.607.780	170.730	427.028	13.205.538

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	25.798	-	-	25.798
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.157.038	62.151	18.266	9.237.455
Tiền gửi của khách hàng	5.221.198	97.944	61.222	5.380.364
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(678.010)	(159.324)	362.250	(475.084)
Các khoản nợ khác	474.059	10.200	12.200	496.459
	14.200.083	10.971	453.938	14.664.992
	(1.592.303)	159.759	(26.910)	(1.459.454)

Trạng thái tiền tệ nội bảng

USD **EUR** **Tiền tệ khác và vàng**

USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
-----	-----	-------------------------	-----------

	536.553	282.231	295.597	1.114.381
	767.123	-	-	767.123
	2.730.015	42.268	172.223	2.944.506
	7.495.951	-	-	7.495.951
	3.148.491	-	-	3.148.491
	32.998	-	-	32.998
	1.259.555	80.704	24.775	1.365.034
	15.970.686	405.203	492.595	16.868.484

27.315	-	27.315
8.313.930	93.233	8.431.897
3.804.250	137.297	3.986.423
-	177.559	662.695
1.624.414	1.788	1.634.724
13.769.909	409.877	14.743.054

2.200.777 (4.674) (70.673)

2.200.777	(4.674)	(70.673)	2.125.430
-----------	---------	----------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND
USD	12.738	(12.738)
EUR	(1.278)	1.278
	11.460	(11.460)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND
USD	(17.606)	17.606
EUR	37	(37)
	(17.569)	17.569

43. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sản sinh để bán			
Tài sản tài chính	3.260.352	-	-	-	-	3.260.352	3.260.352
Tiền mặt, vàng	-	-	526.290	-	-	526.290	526.290
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.019.614	-	-	22.019.614	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	55.288.668	-	-	55.288.668	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	43.615	-	-	43.615	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	3.237.180	-	42.416.060	-	45.653.240	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.236	-	1.236	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	19.011.700	-	-	19.011.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
	3.388.279	3.237.180	96.889.887	42.417.296	-	145.932.642	

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	34.062	34.062	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.767.852	46.767.852	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	68.285.271	68.285.271	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	19.611	-	-	-	-	19.611	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.463.636	11.463.636	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.717.601	3.717.601	(*)
	19.611	-	-	-	130.268.422	130.288.033	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sinh để bán	
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng	-	-	-	2.337.869
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.405.915	-	2.405.915
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	22.811.033	-	22.811.033 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	48.708.547	-	48.708.547 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	44.362	-	44.362 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.313.919	-	38.341.625	41.655.544 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.236	1.236 (*)
Tài sản tài chính khác	-	21.064.586	-	21.064.586 (*)
	2.465.796	95.034.443	38.342.861	139.157.019

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.708.388	9.708.388 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	38.165.100	38.165.100 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.503.767	63.503.767 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	162.292	-	-	162.292 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.334.977	8.334.977 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.910.905	3.910.905 (*)
	162.292	-	123.623.137	123.785.429

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

44. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

46. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.295,000	23.200,000
EUR	26.554,000	26.541,500
GBP	29.534,000	29.316,500
CHF	23.906,000	23.524,000
JPY	213,535	209,400
SGD	17.229,000	16.930,000
CAD	17.796,000	17.036,000
AUD	16.354,000	16.336,000

49. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Phạm Thị Hạnh
Kế toán viên

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Nguyễn Bửu Quang
Tổng Giám đốc

